

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán I.P.A**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 7 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 100 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100 tỷ đồng Việt Nam).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, Công ty hiện đang cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Camellia và Công ty Cổ phần Bkav.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

Công ty có Trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Vũ Hiền được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 29-2/2017 ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồ Nga Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền, chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 78/2021/UQ ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Nhóm công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61607705/22642603-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) và công ty con được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.725.752.596	93.964.223.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.126.760.957	10.616.823.476
111	1. Tiền		3.365.193.356	294.015.868
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.761.567.601	10.322.807.608
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	70.446.137.559	77.665.575.477
121	1. Đầu tư ngắn hạn		70.471.717.559	81.359.561.877
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(25.580.000)	(3.693.986.400)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.003.117.524	5.221.730.860
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.206.257.500	3.178.000.000
132	2. Trả trước cho người bán	7	18.640.000	60.160.000
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8	660.213.680	684.404.394
135	4. Các khoản phải thu khác	9	3.118.006.344	1.299.166.466
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		149.736.556	460.093.340
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	81.922.969	314.885.715
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	36.499.035	30.971.290
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	114.236.335
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		31.314.552	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.253.856.864	21.174.777.897
220	I. Tài sản cố định		9.561.930.726	7.300.551.073
227	1. Tài sản cố định vô hình	14	6.317.952.548	1.041.190.628
228	- Nguyên giá		7.232.380.788	1.232.380.788
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(914.428.240)	(191.190.160)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.243.978.178	6.259.360.445
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	31.351.011.200	12.991.011.200
253	1. Đầu tư dài hạn khác		31.351.011.200	12.991.011.200
260	III. Tài sản dài hạn khác	12	340.914.938	883.215.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		264.217.813	806.518.499
268	2. Tài sản dài hạn khác		76.697.125	76.697.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		122.979.609.460	115.139.001.050
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.530.123.865	2.999.755.061
310	I. Nợ ngắn hạn		2.530.123.865	2.999.755.061
312	1. Phải trả người bán		512.224.406	70.498.774
313	2. Người mua trả tiền trước		4.640.000	4.640.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.363.519.137	398.509.636
315	4. Phải trả người lao động		1.550.001	2.000.000
316	5. Chi phí phải trả		66.000.000	176.000.000
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	278.440.321	221.856.651
328	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		303.750.000	2.126.250.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	120.449.485.595	112.139.245.989
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.574.926.795	1.574.926.795
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.574.926.795	1.574.926.795
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.299.632.005	8.989.392.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		122.979.609.460	115.139.001.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
6	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	18	40.605.560.000	40.815.410.000
	Trong đó:			
7	1.1. Chứng khoán giao dịch		27.233.560.000	27.443.410.000
13	1.2. Chứng khoán chờ giao dịch		13.372.000.000	13.372.000.000
20	2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		6.500.000.000	22.820.000.000
30	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	19	42.364.390	105.879.871
31	3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		42.364.390	105.879.871
32	3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-
40	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	20	533.753.210.000	509.885.086.934
41	4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		533.753.210.000	509.885.086.934
42	4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-
50	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	21	13.216.055.000	-
51	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	22	394.255.395	454.255.136

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
1	1. Doanh thu		11.079.938.850	3.562.891.431
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	23	11.079.938.850	3.562.891.431
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	24	8.391.054.125	2.405.476.453
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		2.688.884.725	1.157.414.978
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.890.672.500	2.622.777.087
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	26	(1.961.950.644)	3.247.780.539
24	8. Chi phí bán hàng	27	102.708.335	237.619.980
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.689.328.404	1.566.404.065
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.749.471.130	(1.271.612.519)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.749.471.130	(1.271.612.519)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	439.231.523	33.098.125
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.310.239.607	(1.304.710.644)

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		8.749.471.130	(1.271.612.519)
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(6.490.680.920)	(763.784.973)
3	- Khấu hao tài sản cố định		723.238.080	72.952.080
5	- Các khoản chi phí hoàn nhập/ (chi phí dự phòng)		(3.668.406.400)	346.438.020
8	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.545.512.600)	(1.183.175.073)
9	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.258.790.210	(2.035.397.492)
10	- Giảm các khoản phải thu		1.053.344.809	2.785.012.945
11	- Giảm hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)		10.887.844.318	-
12	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(908.862.718)	309.867.302
14	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		775.263.432	(1.382.735.064)
20	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.940.929)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.066.380.051	(336.193.238)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.984.617.733)	(991.720.788)
23	- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	-
24	- Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.680.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(360.000.000)	-
27	- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		1.788.175.163	1.183.175.073
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.556.442.570)	9.871.454.285
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.490.062.519)	9.535.261.047
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	10.616.823.476	10.573.439.160
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	5.126.760.957	20.108.700.207

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				Tăng (Trình bày lại)	Giảm (Trình bày lại)	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14	1.600.135.105	1.574.926.795	-	-	-	-	1.600.135.105	1.574.926.795
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14	1.600.135.105	1.574.926.795	-	-	-	-	1.600.135.105	1.574.926.795
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14	9.136.884.121	8.989.392.399	(731.108.589)	63.696.607	8.310.239.607	-	8.342.078.925	17.299.632.006
		112.337.154.331	112.139.245.989	(731.108.589)	63.696.607	8.310.239.607	-	111.542.349.135	120.449.485.596

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



Người phê duyệt

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 7 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, Công ty hiện đang cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 34 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty</i>
Công ty TNHH IVND	Tầng 15, Tòa nhà VCCI, Số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Công nghệ thông tin; Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.	20 tỷ đồng	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty và công ty con cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Công ty và công ty con bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm máy vi tính	5 năm
----------------------	-------

4.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.9 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và công ty con và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Hoa hồng đại lý bảo hiểm

Doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết.

4.11 Lợi ích nhân viên

4.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.11.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

4.11.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.12 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền	3.365.193.356	294.015.868
Tiền gửi không kỳ hạn	3.365.193.356	294.015.868
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	2.931.951.097	140.269.992
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	6.088
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	433.242.259	153.739.788
Các khoản tương đương tiền	1.761.567.601	10.322.807.608
- Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect	1.161.567.601	6.822.807.608
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	3.500.000.000
	5.126.760.957	10.616.823.476

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	1.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	70.471.717.559	80.359.561.877
Dự phòng giảm giá chứng khoán (ii)	(25.580.000)	(3.693.986.400)
	70.446.137.559	77.665.575.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn	4.080.556	70.471.717.559	4.264.741	80.359.561.877
Cổ phiếu niêm yết	2.723.356	43.037.688.135	2.744.341	36.458.841.732
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.589.341	33.060.341.600	2.589.341	33.060.341.600
- Công ty Cổ phần Thế giới di động	36.000	5.229.223.503	-	-
- Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	25.000	1.426.680.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	20.000	1.188.900.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	30.000	1.179.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	20.000	709.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần FPT	3.015	244.543.032	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	-	-	75.000	1.342.500.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	-	70.000	1.190.000.000
- Công ty Cổ phần Vinhomes	-	-	10.000	866.000.132
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.337.200	25.406.800.000	1.337.200	25.406.800.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.337.200	25.406.800.000	1.337.200	25.406.800.000
Trái phiếu chưa niêm yết	20.000	2.027.229.424	183.200	18.493.920.145
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	-	-	163.200	16.461.020.145
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Địa ốc Đất Xanh	20.000	2.027.229.424	20.000	2.032.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(25.580.000)	-	(3.693.986.400)
	4.080.556	70.446.137.559	4.264.741	76.665.575.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm: (tiếp theo)

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết	95.000	4.503.580.000	75.000	1.342.500.000
- Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	25.000	1.426.680.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	30.000	1.179.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	20.000	1.188.900.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	20.000	709.000.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	-	-	75.000	1.342.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	1.337.200	25.406.800.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	-	1.337.200	25.406.800.000

(ii) Biến động dự phòng trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	3.693.986.400	132.822.780
Trích lập trong kỳ	403.447.360	7.159.643.691
Hoàn nhập trong kỳ	(4.071.853.760)	(3.598.480.071)
Số cuối kỳ	25.580.000	3.693.986.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.206.257.500	3.178.000.000
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	2.073.300.000	3.178.000.000
Phải thu đối tượng khác	132.957.500	-
- Phần mềm và hệ thống GDPS Protrade trial	50.000.000	-
- Hoa hồng đại lý bán Bảo hiểm	32.957.500	-
- Phí dịch vụ khóa học QL tài chính cá nhân RMIT	50.000.000	-
Trả trước cho người bán	18.640.000	60.160.000
- Trả trước khoản chuyển quyền sử dụng phần mềm	-	59.340.000
- Thanh toán phí dịch vụ đăng ký tên miền	1.640.000	820.000
- Thanh toán tiền mua quà tết	17.000.000	-
	2.224.897.500	3.238.160.000

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	357.636.792	454.255.136
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	302.576.888	230.149.258
	660.213.680	684.404.394

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho Công ty, Công ty được hưởng phí quản lý lần lượt là 1%/năm và 1,5%/năm trên giá trị tài sản ròng đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định cụ thể trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi Công ty, Công ty sẽ được hưởng phí quản lý. Theo đó, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Chủ động VND cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính là 1,5%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ và phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là 0,85%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ, được tính vào mỗi kỳ định giá và thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Phải thu từ cổ tức	2.804.341.000	215.000.000
Phải thu từ trái tức	5.041.096	979.330.686
Phải thu lãi cho vay	-	7.671.233
Phải thu lãi tiền gửi	149.957.260	14.038.358
Các khoản phải thu khác (*)	158.666.988	83.126.191
	<u>3.118.006.344</u>	<u>1.299.166.466</u>

(*) Đây là khoản phải thu phí giao dịch mua bán chứng chỉ quỹ, phí giao dịch quỹ mở, khoản thù lao cho Ban đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND mà Công ty trả hộ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi hoa hồng môi giới dịch vụ đầu tư ủy thác cho CTCP Dịch vụ Thương mại Tín học Đầu tư XD Đông Dương	-	202.500.000
- Chi phí thuê văn phòng	75.052.266	84.902.876
- Chi phí mua bảo hiểm AON - PTI	6.870.703	27.482.839
	<u>81.922.969</u>	<u>314.885.715</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Tỷ lệ đầu tư</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	
		<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Đầu tư dài hạn khác		486.000	22.960.000.000	450.000	4.600.000.000
- Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	15%	450.000	4.600.000.000	450.000	4.600.000.000
- Cổ phần: Công ty Cổ phần Stringee	16,18%	238.381	8.391.011.200	238.381	8.391.011.200
- Cổ phần: Công ty Cổ phần Biggee	36%	36.000	360.000.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		-	18.000.000.000	-	-
		<u>724.381</u>	<u>31.351.011.200</u>	<u>688.381</u>	<u>12.991.011.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí trả trước dài hạn	264.217.813	806.518.499
Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ	-	554.167.491
Chi phí phần mềm	161.591.667	5.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ	69.383.073	125.982.980
Các chi phí khác	33.243.073	121.368.028
Tài sản dài hạn khác	76.697.125	76.697.125
Đặt cọc thuê văn phòng	66.697.125	66.697.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
	340.914.938	883.215.624

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp/bù trừ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
I. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	30.971.290	5.688.471	(160.726)	36.499.035
	30.971.290	5.688.471	(160.726)	36.499.035
II. Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	398.509.636	1.152.887.180	(512.872.867)	1.038.523.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	439.231.523	(114.236.335)	324.995.188
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	398.509.636	1.595.118.703	(630.109.202)	1.363.519.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
	<hr/>
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2021	1.232.380.788
Tăng trong kỳ	6.000.000.000
	<hr/>
Số dư ngày 30/06/2021	7.232.380.788
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2021	191.190.160
Tăng trong kỳ	723.238.080
	<hr/>
Số dư ngày 30/06/2021	914.428.240
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 01/01/2021	1.041.190.628
	<hr/>
Số dư ngày 30/06/2021	6.317.952.548
	<hr/>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Bao gồm các chi phí trực tiếp phát sinh cho dự án phát triển các phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<hr/>	<hr/>
Kinh phí Công đoàn	190.465.446	155.625.446
Phải trả, phải nộp khác	87.974.875	66.231.205
	<hr/>	<hr/>
	278.440.321	221.856.651
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.000.000.000	1.600.135.105	1.600.135.105	9.136.884.121	112.337.154.331
Lỗ trong năm	-	-	-	(197.908.342)	(197.908.342)
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(25.208.310)	(25.208.310)	50.416.620	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	100.000.000.000	1.574.926.795	1.574.926.795	8.989.392.399	112.139.245.989
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.000.000.000	1.574.926.795	1.574.926.795	8.989.392.399	112.139.245.989
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	8.310.239.607	8.310.239.607
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	100.000.000.000	1.574.926.795	1.574.926.795	17.299.632.006	120.449.485.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị theo mệnh giá</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị theo mệnh giá</i>
Chứng khoán giao dịch	2.723.356	27.233.560.000	2.744.341	27.443.410.000
Chứng khoán chờ giao dịch	1.337.200	13.372.000.000	1.337.200	13.372.000.000
	4.060.556	40.605.560.000	4.081.541	40.815.410.000

19. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	
Số dư đầu năm	105.879.871	83.606.116.682
Số tăng trong năm	53.773	246.751.149.371
Số giảm trong năm	(63.569.254)	(330.251.386.182)
Số dư cuối năm	42.364.390	105.879.871
Trong đó:		
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện PTI		
Số dư đầu năm	-	8.564.166.882
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	(8.564.166.882)
Số dư cuối năm	-	-
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect		
Số dư đầu năm	-	75.041.949.800
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	(75.041.949.800)
Số dư cuối năm	-	-
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Camellia		
Số dư đầu năm	105.879.871	-
Số tăng trong năm	53.773	246.751.149.371
Số giảm trong năm	(63.569.254)	(246.645.269.500)
Số dư cuối năm	42.364.390	105.879.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	533.753.210.000	509.885.086.934
- Cổ phiếu niêm yết	290.753.210.000	266.885.014.670
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Cổ phiếu chưa niêm yết	243.000.000.000	243.000.072.264
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
	<u>533.753.210.000</u>	<u>509.885.086.934</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu cổ tức	13.216.055.000	-
	<u>13.216.055.000</u>	<u>-</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	357.636.792	454.255.136
Phải trả phí lưu ký	36.618.603	-
	<u>394.255.395</u>	<u>454.255.136</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	3.794.742.965	2.246.702.899
Doanh thu từ phí quản lý quỹ mở	1.243.913.329	799.843.042
Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm nhân thọ	378.020.752	385.637.446
Doanh thu từ học phí các khóa học	1.265.848.500	-
Doanh thu từ phần mềm	4.010.000.000	-
Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	387.413.304	130.708.044
	11.079.938.850	3.562.891.431

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí nhân viên	6.019.095.681	2.308.168.085
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	1.709.149.364	97.308.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	662.809.080	-
	8.391.054.125	2.405.476.453

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.345.159.900	1.439.602.014
Lãi trái phiếu	716.694.210	542.231.506
Lãi tiền gửi ngân hàng	180.577.390	520.943.567
Cổ tức được nhận	2.648.241.000	120.000.000
	6.890.672.500	2.622.777.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lỗ kinh doanh chứng khoán (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1.404.373.497 (3.668.406.400)	2.706.017.543 346.438.020
Phí giao dịch chứng khoán	296.596.777	188.152.993
Chi phí tài chính khác	5.485.482	7.171.983
	<u>(1.961.950.644)</u>	<u>3.247.780.539</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	-	42.448.618
Chi phí công cụ dụng cụ	101.208.335	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	62.809.080
Chi phí khác	1.500.000	132.362.282
	<u>102.708.335</u>	<u>237.619.980</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	2.053.199.416	1.063.537.290
Chi phí thuê văn phòng	189.976.050	191.266.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.429.000	10.143.000
Chi phí công cụ dụng cụ	78.766.524	40.805.398
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.612.362	1.893.816
Thuế, phí và lệ phí	35.461.608	42.092.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	261.883.444	216.666.189
	<u>2.689.328.404</u>	<u>1.566.404.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	439.231.523	33.098.125
TỔNG CỘNG	439.231.523	33.098.125

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.749.471.130	(1.271.612.519)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	6.553.313.515	120.000.000
- <i>Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức</i>	2.648.241.000	120.000.000
- <i>Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang</i>	3.905.072.515	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.196.157.615	(1.391.612.519)
Trong đó:		
- <i>Thu nhập chịu thuế của Công ty</i>	1.385.476.665	(1.628.027.700)
- <i>Thu nhập chịu thuế của công ty con IVND</i>	810.680.950	236.415.181
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	439.231.523	47.283.036
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Nghị quyết của Quốc hội	-	(14.184.911)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	439.231.523	33.098.125
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(114.236.335)	12.940.929
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(12.940.929)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	324.995.188	33.098.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty mẹ và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.905.072.515 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.905.072.515 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2021
2018	2023	492.704.153	492.704.153	-	-
2019	2024	405.119.019	405.119.019	-	-
2020	2025	3.007.249.343	3.007.249.343	-	-
TỔNG CỘNG		3.905.072.515	3.905.072.515	-	-

(*) Lỗ tính thuế theo Tờ khai Quyết toán Thuế TNDN.

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Nhóm công ty. Công ty và công ty con có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 do mức độ rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty rất nhỏ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty và công ty con nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 145.802.441.500 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Nhóm công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Nhóm công ty.

Đơn vị tính: VND

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.126.760.957	-	-	5.126.760.957
Các khoản đầu tư ngắn hạn	65.968.137.559	-	4.503.580.000	70.471.717.559
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.003.117.524	-	-	6.003.117.524
Chi phí trả trước	81.922.969	-	-	81.922.969
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31.351.011.200	-	-	31.351.011.200
Chi phí trả trước dài hạn	264.217.813	-	-	264.217.813
Tài sản dài hạn khác	76.697.125	-	-	76.697.125
Tổng cộng	108.871.865.147	-	4.503.580.000	113.375.445.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và công ty con gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.126.760.957	-	-	-	5.126.760.957
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	70.446.137.559	-	70.446.137.559
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2.073.300.000	-	-	2.073.300.000
Trả trước cho người bán	18.640.000	-	-	-	18.640.000
Các khoản phải thu khác	158.666.988	5.041.096	149.957.260	2.804.341.000	3.118.006.344
Tài sản ngắn hạn khác	36.499.035	113.237.521	-	-	149.736.556
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	6.317.952.548	6.317.952.548
Chi phí XDCBDD	-	-	3.243.978.178	-	3.243.978.178
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31.351.011.200	-	-	-	31.351.011.200
Tài sản dài hạn khác	274.217.813	-	-	66.697.125	340.914.938
Tổng tài sản	36.965.795.993	2.191.578.617	73.840.072.997	9.188.990.673	122.186.438.280
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	512.224.406	-	-	-	512.224.406
Người mua trả tiền trước	4.640.000	-	-	-	4.640.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.363.519.137	-	-	-	1.363.519.137
Phải trả người lao động	1.550.001	-	-	-	1.550.001
Chi phí phải trả	-	66.000.000	-	-	66.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	278.440.321	-	-	-	278.440.321
Tổng nợ phải trả	2.160.373.865	66.000.000	-	-	2.226.373.865
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	34.805.422.128	2.125.578.617	73.840.072.997	9.188.990.673	119.960.064.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Tài sản đảm bảo

Công ty và công ty con không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty và công ty con có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Vốn góp	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.161.567.601	6.822.807.608	6.822.807.608
		Dự thu lãi tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	-	-
		Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	357.636.792	454.255.136	454.255.136
		Phải trả phí bổ sung trả đại lý phân phối CCQ VNDAF	59.774.406	42.410.812	42.410.812
		Phải trả phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ cho đại lý phân phối	32.941.862	-	-
		Danh mục đầu tư ủy thác	290.753.210.000	266.885.086.934	266.885.086.934
Quý Đầu tư Chủ động VND ("VNDADF")	Quý được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở	183.346.122	156.286.275	156.286.275
		Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	45.000.000	45.000.000	45.000.000
		Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	65.270.061	-	-
		Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	77.468.822	-	-
Quý Đầu tư Trái phiếu VND ("VNDBF")	Quý được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở	47.221.192	73.862.981	73.862.981
		Thù lao Ban đại diện Quỹ IPA AM trả hộ	36.000.000	36.000.000	36.000.000
		Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	6.739.514	-	-
		Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	198.166	-	-

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Góp vốn thêm trong năm Phí quản lý danh mục đầu tư Lãi tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán Phí giao dịch và phí lưu ký Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF	1.942.242.965 2.336.107 303.290.635 267.835.875 22.827.390	2.246.702.899 10.965.520 195.324.976 27.103.301 -
Quỹ Đầu tư Chủ động VND ("VNDAF")	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở Phí giao dịch quỹ mở Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	879.682.422 325.815.214 99.862.230 138.572.165	413.799.438 48.932.923 27.103.301 -
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("VNDBF")	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở Phí giao dịch quỹ mở Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	364.230.907 19.282.472 97.944.984 584.387	386.043.604 - 44.636.260 -
<i>Thu nhập của thành viên Ban Điều hành</i>				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác		614.000.000		500.000.000
Tổng cộng		614.000.000		500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty TNHH Saturn. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	344.771.350	344.771.350
Từ 1 đến 5 năm	15.877.628	203.728.525
	360.648.978	548.499.875

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở giá thuê kèm phí dịch vụ trên hợp đồng.

33. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	<i>Giá trị</i>
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	2
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	167.504.335.600
Số lượng quỹ lập trong kỳ	-
Số lượng quỹ đóng trong kỳ	-
Phí quản lý quỹ trong kỳ (1)	1.243.913.329
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu kỳ	2
Số hợp đồng ký trong kỳ	2
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	1
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	3
Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong kỳ cả dự thu và thực thu (3)	3.794.742.965
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý ((1)+(2)+(3))	5.038.656.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	33,55%	18,38%
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	66,45%	81,61%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>)	%	2%	2,61%
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	32,30	31,32
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	32,30	31,32
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	2,026	3,54
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	75%	-2,19%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>)	%	6,76%	-0,17%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i>)	%	6,90%	-0,18%



35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021